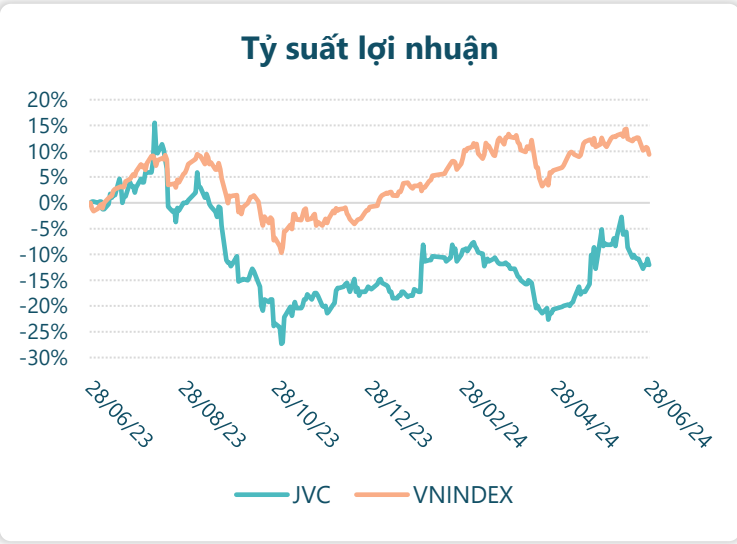


|            |           |         |         |
|------------|-----------|---------|---------|
| Ngày       | 3,570 VNĐ |         |         |
| 28/06/2024 |           |         |         |
| Thay đổi   | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|            | -4.3%     | 0.8%    | 6.3%    |

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | HSX           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 2,950 - 4,690 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 402           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 112,500,171   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 554,515       |
| Sở hữu nước ngoài     | 1.6%          |
| Beta                  | 0.75          |
| EPS                   | 400           |
| P/E                   | 8.9           |



Doanh thu thuần  
Q2/24

158

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 40.0 | 33.6%

YoY: ▲ 19.0 | 13.4%

Nợ/VCSH  
Q2/24

35.9%

YoY: +/- ▼ 0.0%

LN gộp  
Q2/24

37.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.80 | 26.4%

YoY: ▲ 7.70 | 26.0%

ROE (TTM)  
Q2/24

9.2%

YoY: +/- ▼ 1.0%

LN trước thuế  
Q2/24

11.4

tỷ VNĐ

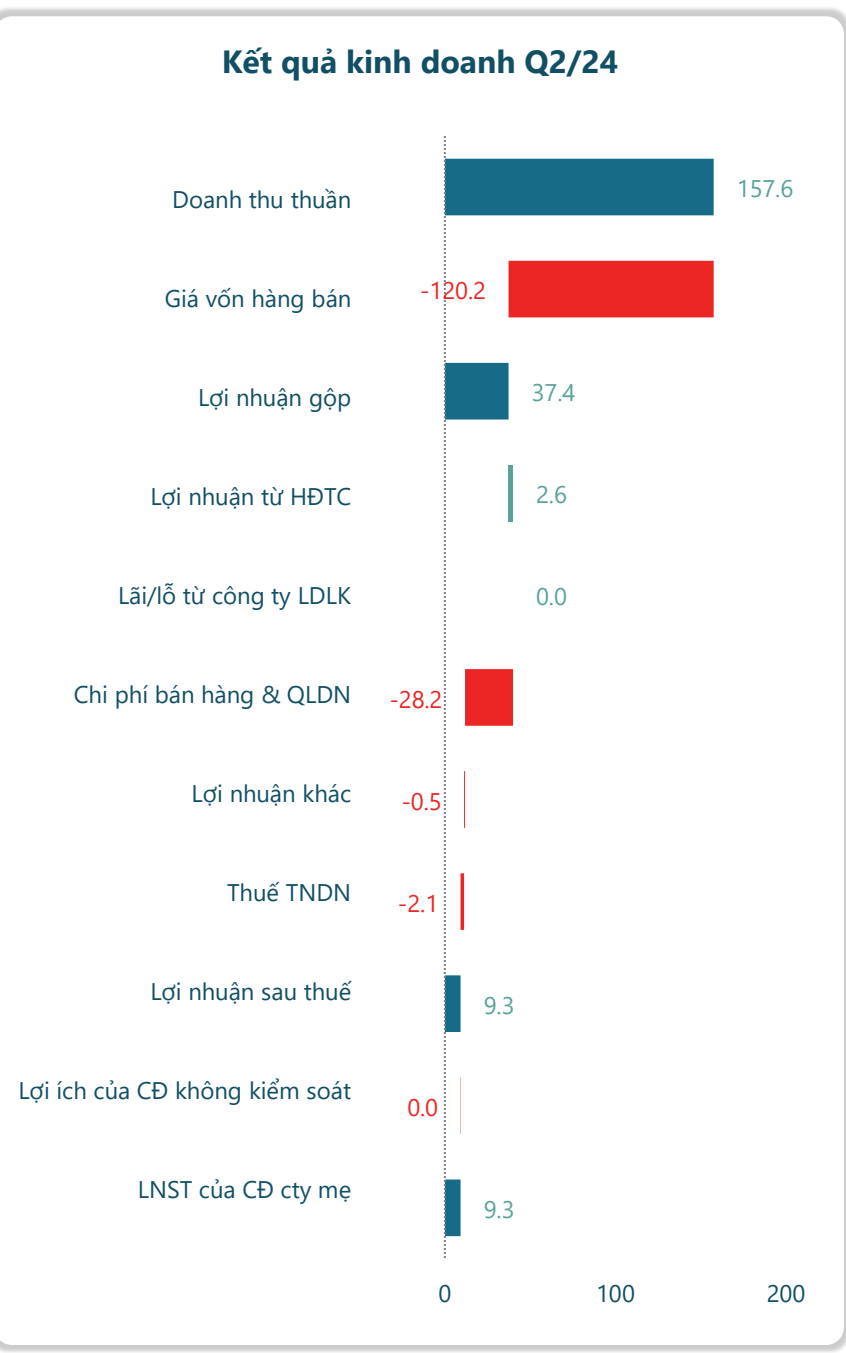
QoQ: ▲ 2.88 | 33.4%

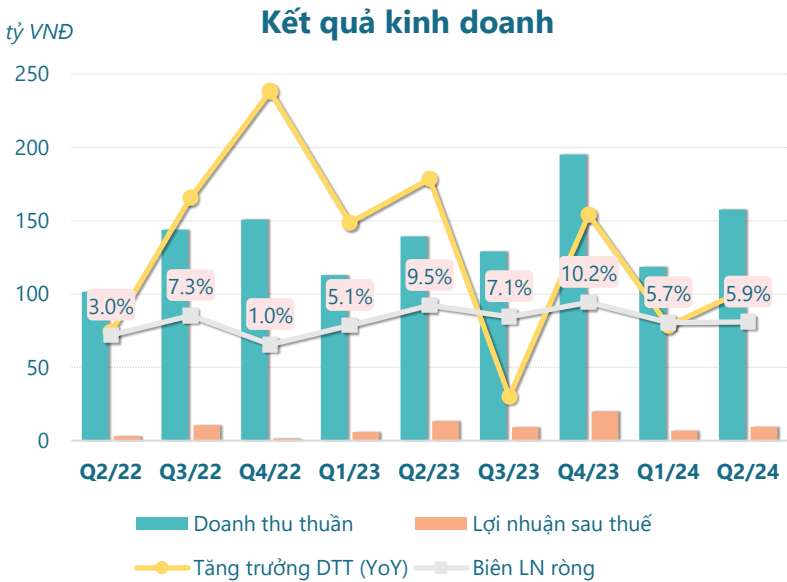
YoY: ▼ 1.80 | -13.9%

ROA (TTM)  
Q2/24

6.7%

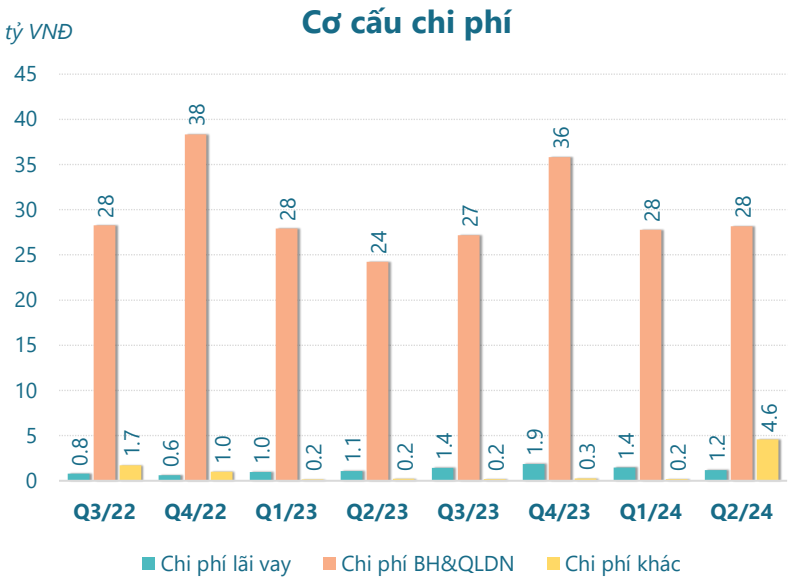
YoY: +/- ▼ 1.0%





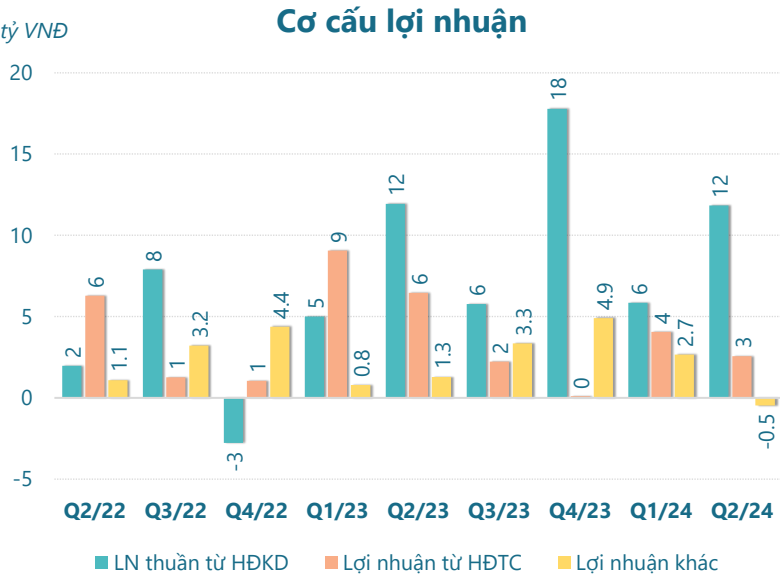
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 11.83 tỷ đồng**, tăng thêm 102% so với kỳ trước và thấp hơn 0.92% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 2.56 tỷ đồng**, giảm đi 36.8% so với kỳ trước và thấp hơn 60.4% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lỗ 0.46 tỷ đồng** giảm đi 117% so với kỳ trước và thấp hơn 136% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **JVC** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **157.7 tỷ đồng** tăng thêm **13.2%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 9.28 tỷ đồng**, **giảm sút 29.9%** so với cùng kỳ năm trước.

**Lũy kế 6 tháng** đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **276.0 tỷ đồng** cao hơn 9.52% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 16.00 tỷ đồng** thấp hơn 15.8% so với cùng kỳ năm trước.



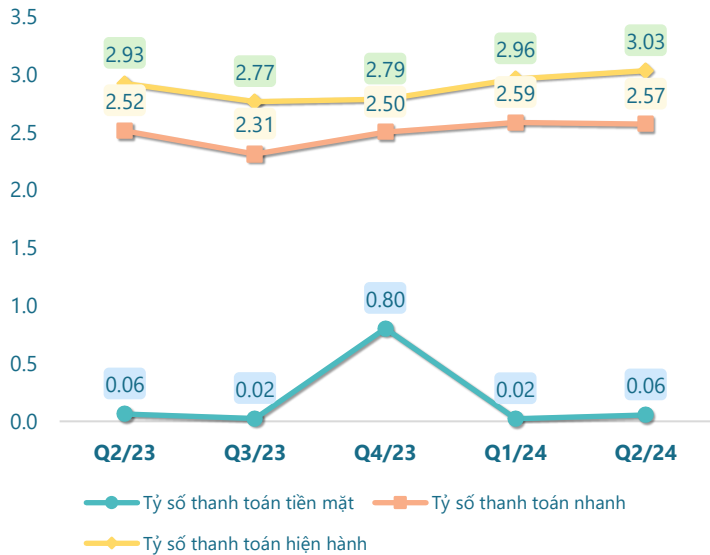
Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **1.19 tỷ đồng** giảm đi 17.9% so với kỳ trước và cao hơn 12.3% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **28.15 tỷ đồng** tăng thêm 1.40% so với kỳ trước và cao hơn 16.1% so với cùng kỳ năm trước.

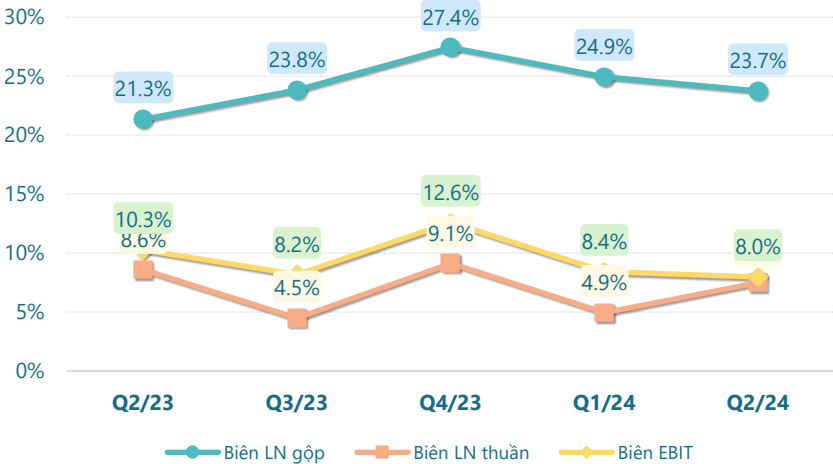
Chi phí khác bằng **4.57 tỷ đồng** tăng thêm 2185% so với kỳ trước và cao hơn 1804% so với cùng kỳ năm trước.

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q1/24 | Thay đổi<br>QoQ | Q2/23 | Thay đổi<br>YoY | 6T 2024 | 6T 2023 | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|-------|-------|-----------------|-------|-----------------|---------|---------|-----------------|
| Doanh thu thuần                | 158   | 118   | 33.6%           | 139   | 13.4%           | 276     | 252     | 9.6%            |
| Giá vốn hàng bán               | 120   | 88.9  | 35.2%           | 110   | 9.3%            | 209     | 198     | 5.4%            |
| Lợi nhuận gộp                  | 37.4  | 29.6  | 26.4%           | 29.7  | 26.0%           | 67.0    | 53.6    | 25.1%           |
| Doanh thu HĐTC                 | 3.78  | 5.52  | -31.5%          | 7.52  | -49.7%          | 9.30    | 17.6    | -47.0%          |
| Chi phí TC                     | 1.22  | 1.47  | -17.0%          | 1.06  | 15.2%           | 2.69    | 2.03    | 32.0%           |
| Chi phí lãi vay                | 1.19  | 1.45  | -17.9%          | 1.06  | 12.4%           | 2.64    | 2.03    | 29.9%           |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0.00  |                 | 0.00  |                 | 0       | 0       |                 |
| Chi phí bán hàng               | 15.1  | 18.1  | -16.3%          | 16.6  | -8.8%           | 33.3    | 33.7    | -1.2%           |
| Chi phí QLDN                   | 13.0  | 9.62  | 35.2%           | 7.63  | 70.5%           | 22.6    | 18.5    | 22.5%           |
| LN thuần từ HĐKD               | 11.8  | 5.85  | 102%            | 11.9  | -0.6%           | 17.7    | 16.9    | 4.4%            |
| Lợi nhuận khác                 | -0.46 | 2.67  | -117%           | 1.29  | -136%           | 2.20    | 2.09    | 5.4%            |
| LN trước thuế                  | 11.4  | 8.52  | 33.4%           | 13.2  | -13.9%          | 19.9    | 19.0    | 4.5%            |
| Lợi nhuận sau thuế             | 9.28  | 6.81  | 36.3%           | 13.2  | -29.7%          | 16.1    | 19.0    | -15.5%          |
| LNST của CĐ cty mẹ             | 9.27  | 6.81  | 36.1%           | 13.2  | -29.8%          | 16.1    | 19.0    | -15.5%          |

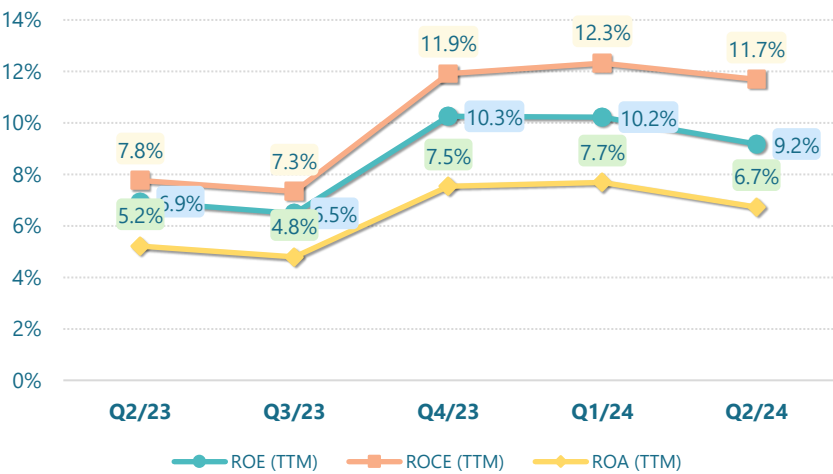
Chỉ số thanh khoản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi



Vòng quay tài sản

